

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/DS-PT

Ngày 14 – 01 -2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Lập

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 396/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 201/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 305/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Việt S, sinh năm 1977 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Hồng L, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

2. Ông Danh B, sinh năm 1989 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Chu Văn S1, sinh năm 1963 (chết 30/9/2022);

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S1:*

3.1 Bà Huỳnh Thị S2, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

3.2 Chị Chu Thị L1, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

3.3 Chị Chu Thị N, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

3.4 Chị Chu Thị T, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

3.5 Chị Chu Thị N1, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

3.6 Anh Chu Văn T1, sinh năm 1989 (Có mặt);

3.7 Chị Chu Thị P, sinh năm 1992 (Vắng mặt);

3.8 Cháu Chu Như Q, sinh năm 2007.

*Người đại diện hợp pháp của cháu Chu Như Q:* Bà Huỳnh Thị S2, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp S, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Chu Văn T1, là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Văn S1, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo ông Nguyễn Việt S trình bày:*

Ngày 05/6/2021, bà Nguyễn Hồng L và ông Chu Văn S1 có vay của ông số tiền 175.000.000 đồng, lãi suất tính theo thỏa thuận là 1,67%/tháng, bà L và ông S1 ký tên xác nhận nợ, cam kết thanh toán vào ngày 05/7/2021. Từ khi hết thời gian thỏa thuận đến nay, ông có liên hệ đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà L, vợ chồng ông S1 cứ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tháng 7/2022, ông đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ; khi ông kiện thì bà L, ông S1 hứa 01 tháng sau sẽ trả đủ nên ông đã rút đơn, từ ngày rút đơn đến nay bị đơn không trả nợ cho ông.

Nay ông S1 đã chết nên ông yêu cầu bà L, ông B và hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 là bà S2, chị L1, chị N, chị T, chị N1, anh T1, chị P, cháu Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 175.000.000 đồng, lãi suất chậm trả tính từ ngày 05/6/2021 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 30/8/2024 là 03 năm 02 tháng 25 ngày, mức lãi suất là 20%/năm = 113.230.594 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 288.230.594 đồng.

- *Theo bà Nguyễn Hồng L trình bày:*

Khoảng năm 2020, bà có vay của ông S số tiền 30.000.000 đồng, có làm biên nhận, bà có đóng lãi vài tháng. Sau đó do cần tiền nên bà vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng vào khoảng năm 2021, khi vay hai bên thỏa thuận làm biên nhận vay 30.000.000 đồng, lúc này ông S hỏi bà có ai bảo lãnh không thì bà có nhờ ông Chu Văn S1 là cậu ruột của bà ký bảo lãnh và bà có nói với ông S1 là nhờ ông S1 ký bảo lãnh cho bà vay 30.000.000 đồng, ông S1 đồng ý nên bà chờ ông S1 đến nhà ông S để ký tên, lúc này ông S1 đã có uống rượu. Sau khi ông S1 ký tên bà chờ ông S1 về nhà, ông S cũng chưa đưa tiền cho bà, đến tối cùng ngày bà có đến nhà ông S nhận tiền thì ông S đưa bà 24.000.000 đồng do trừ 6.000.000 đồng tiền lãi. Trước khi nhận tiền ông S yêu cầu bà ký tên trong biên nhận, do bà không biết chữ nhưng nếu nhìn chữ thì bà có thể viết theo nên ông S ghi họ tên của bà ra giấy và bà ghi theo vào biên nhận, khi ký và ghi họ tên thì bà không đọc nội dung biên nhận và có thấy số tiền ghi phía trên chữ ký của bà, do không biết chữ rành nên bà nghĩ là 1.750.000 đồng và đây là số tiền lãi hàng tháng mà bà phải đóng cho ông S.

Sau khi ký biên nhận ngày 05/6/2021 thì bà không có trả thêm tiền gốc và lãi cho ông S do thời điểm này dịch bệnh xảy ra không đi làm việc được. Bà vay tiền để xoay sở, chi xài trong gia đình và tràn hụi, thời điểm vay tiền không có mặt chồng bà là ông Danh B, bà cũng không cho ông B biết nên không có liên quan gì

đến ông B, bà và ông B kết hôn khoảng năm 2014 và hiện nay vẫn là vợ chồng. Nay ông S khởi kiện bà không đồng ý, bà xác định bà chỉ nợ ông S 60.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, bà đồng ý tính lãi suất từ khi vay đến nay theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Do điều kiện công việc khó khăn nên bà yêu cầu được trả dần số nợ này. Bà đồng ý cùng ông B trả số tiền này, ông S1 chỉ ký bảo lãnh nên không có liên quan đến số nợ này, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của ông S1.

- Theo bà Huỳnh Thị S2 trình bày :

Việc bà L, ông B vay tiền của ông S cũng như việc chồng bà là ông S1 đứng ra bảo lãnh trả nợ cho ông S thời điểm nào và sự việc cụ thể như thế nào thì bà và các con không hay biết, bà và các con không có liên quan gì trong sự việc này nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông S.

- Theo anh Chu Văn T1 trình bày: Anh T1 thống nhất với ý kiến của bà S2.

- Đối với ông B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng còn lại của ông S1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 201/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Việt S. Buộc bà Nguyễn Hồng L, ông Danh B, bà Huỳnh Thị S2, chị Chu Thị L1, chị Chu Thị N, chị Chu Thị T, chị Chu Thị N1, anh Chu Văn T1, chị Chu Thị P, cháu Chu Như Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Việt S số tiền 288.230.594 đồng.

Bà S2, chị L1, chị N, chị T, chị N1, anh T1, chị P, cháu Q thực hiện nghĩa vụ của ông S1 trong phạm vi tài sản do ông S1 để lại.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/9/2024, anh Chu Văn T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc buộc mẹ và các anh, chị, em của anh T1 liên đới trả cho ông S số tiền 288.230.594 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Chu Văn T1 giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Anh T1 không có ý kiến tranh luận.

Ông S không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Chu Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét kháng cáo của anh Chu Văn T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông Nguyễn Việt S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Hồng L, ông Danh B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông S1 trả cho ông S số tiền vốn vay 175.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông S cung cấp biên nhận nợ ngày 05/6/2021, có chữ ký của ông S1, bà

L có nội dung bà L, ông S1 có nhận của ông S số tiền vay 175.000.000 đồng. Bà L xác định có vay tiền của ông S nhưng chỉ vay 60.000.000 đồng, ông S1 chỉ là người ký bảo lãnh cho bà L.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo biên nhận nợ ngày 05/6/2021 thể hiện ông S1, bà L có ký tên vào biên nhận, tại biên bản hòa giải ngày 05/05/2022 của Tòa án, ông S1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận là của ông S1 nhưng cho rằng ông chỉ ký bảo lãnh cho bà L vay 30.000.000 đồng, bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận là của bà L, nhưng biên nhận không thể hiện đúng số tiền hai bên đã thỏa thuận, khi ký bà cũng không đọc lại biên nhận. Ngoài lời trình bày của bà L, ông S1 thì bà L và ông S1 không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh bà L chỉ vay của ông S số tiền 60.000.000 đồng và việc ông S1 ký nhận vào biên nhận là bảo lãnh cho bà L vay tiền. Do đó, có cơ sở xác định bà L và ông S1 có vay của ông L số tiền 175.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 05/6/2021, nên ông L yêu cầu bà L và ông S1 trả số tiền vốn vay 175.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của ông S về lãi suất: Các đương sự thừa nhận hợp đồng là có lãi; do trong quá trình vay phía bà L và ông S1 chưa thanh toán khoản tiền lãi, nên ông S yêu cầu tính lãi từ ngày vay 05/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/8/2024 là 03 năm 02 tháng 25 ngày theo mức lãi suất 20%/năm là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi buộc bà L và ông S1 phải trả cho ông S là:  $175.000.000đ \times 20\%/năm \times 03 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 113.230.594 \text{ đồng}$ .

[4] Tổng cộng vốn, lãi bà L và ông S1 phải trả cho ông S là 288.230.594 đồng.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ, xét thấy:

[5.1] Đối với ông B (là chồng bà L): Tuy bà L là người trực tiếp vay tiền của ông S, nhưng tại thời điểm bà L vay tiền thì bà L và ông B là vợ chồng, bà L xác định vay để xoay xở chi xài trong gia đình và tràn hụi, đồng thời bà L cũng thống nhất cùng ông B trả nợ. Do đó, có cơ sở xác định đây là nợ chung của bà L và ông B trong thời kỳ hôn nhân nên ông B có nghĩa vụ cùng trả với bà L là đúng quy định theo khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5.2] Đối với những người thừa kế của ông S1: Do ông S1 đã chết vào ngày 30/9/2022 nên nghĩa vụ trả nợ của ông S1 do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 thực hiện trong phạm vi di sản mà ông S1 để lại theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự. Hàng thừa kế của ông S1 gồm: bà S2, chị L1, chị N, chị T, chị N1, anh T1, chị P, cháu Q. Căn cứ vào Công văn số 277/CNCPĐKĐĐ ngày 19/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng lý đất đai huyện P thể hiện: Ông S1 được Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 112881 theo Quyết định số 177/QĐ.UB ngày 17/01/1994 diện tích 21.170m<sup>2</sup>, đến thời điểm hiện tại giấy chứng nhận chưa thực hiện biến động về quyền sử dụng đất. Bà S2 xác định bà và ông S1 có phần đất nêu trên, bà đang quản lý sử dụng, không thể chấp, cầm cố cho cá nhân tổ chức nào và sau khi ông S1 chết cũng chưa phân chia di sản thừa kế. Do đó, buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm: Bà S2, chị L1, chị N, chị T, chị N1, anh T1, chị P, cháu

Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông S1 cùng với bà L, ông B trong phạm vi tài sản của ông S1 để lại là có căn cứ.

[6] Tại cấp phúc thẩm, anh T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, nên kháng cáo của anh T1 không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Tuy nhiên, về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, bản án sơ thẩm buộc ông bà L, ông B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S1 cùng liên đới trả cho ông S số tiền 288.230.594 đồng; nhưng về nghĩa vụ chịu án phí, bản án sơ thẩm buộc nghĩa vụ chịu án phí của bà L, ông B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông S1 theo phần riêng là chưa phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà L, ông B và những người kế thừa, quyền nghĩa vụ của ông S1 cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[8] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo anh Chu Văn T1, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm anh Chu Văn T1 phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 201/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Việt S.

Buộc bà Nguyễn Hồng L, ông Danh B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Chu Văn S1 gồm: Bà Huỳnh Thị S2, chị Chu Thị L1, chị Chu Thị N, chị Chu Thị T, chị Chu Thị N1, anh Chu Văn T1, chị Chu Thị P, cháu Chu Như Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Việt S số tiền 288.230.594 đồng.

Bà S2, chị L1, chị N, chị T, chị N1, anh T1, chị P, cháu Q thực hiện nghĩa vụ của ông S1 trong phạm vi tài sản do ông S1 để lại.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Hồng L, ông Danh B, chị Chu Thị L1, chị Chu Thị N, chị Chu Thị T, chị Chu Thị N1, anh Chu Văn T1, chị Chu Thị P

phải chịu 13.210.569 đồng. Bà Huỳnh Thị S2 được miễn chịu án phí. Ông Nguyễn Việt S không phải chịu án phí. Ngày 20/6/2024, ông S đã dự nộp 6.987.000 đồng theo biên lai thu số 0003623 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được nhận lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Chu Văn T1 phải chịu là 300.000 đồng. Ngày 10/9/2024, anh T1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003809 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Lập**